

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 2  
năm 2024)

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: [duochatay@gmail.com](mailto:duochatay@gmail.com)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/07/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình



Ngô Văn Chinh





(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC  
riêng quý 2 năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 là: 17.456.609.691 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 là: 24.582.878.785 đồng, chênh lệch giảm 7.126.269.094 đồng tương ứng giảm 28,98% do:

- Lợi nhuận gộp quý 2 năm 2024 là 46.982.685.466 đồng so với lợi nhuận gộp quý 2 năm 2023 là 51.770.827.447 đồng, chênh lệch giảm 4.788.141.981 đồng tương ứng giảm 9,25%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2024 là 23.280.478.655 đồng so với chi phí QLDN quý 2 năm 2023 là 16.367.673.922 đồng, chênh lệch tăng 42,23% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

---

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>798.725.759.642</b>	<b>959.941.796.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>67.690.110.341</b>	<b>282.314.872.903</b>
1 Tiền	111	V.1.	67.690.110.341	242.314.872.903
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	140.000.000.000	80.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173.731.246.654</b>	<b>231.084.824.500</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	96.501.953.193	90.642.824.505
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	72.414.797.882	135.505.393.509
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	10.241.079.369	8.710.286.826
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.426.583.790)	(3.773.680.340)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>396.992.493.719</b>	<b>352.166.041.431</b>
1 Hàng tồn kho	141		398.953.543.470	354.127.091.182
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.311.908.928</b>	<b>14.376.057.814</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.675.031.687	13.699.258.993
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	636.877.241	676.798.821
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>921.985.696.706</b>	<b>823.536.968.851</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>152.177.538.311</b>	<b>142.235.703.045</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	150.800.878.311	140.859.043.045
- Nguyên giá	222		361.355.804.148	343.141.306.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.554.925.837)	(202.282.263.395)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>741.763.508.949</b>	<b>632.898.120.518</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	741.763.508.949	632.898.120.518
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>45.893.525.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.151.124.446</b>	<b>2.509.620.288</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.151.124.446	2.509.620.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.720.711.456.348</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>695.178.809.029</b>	<b>751.103.918.530</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>579.989.045.632</b>	<b>576.454.028.471</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	126.870.501.918	131.427.016.572
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	165.452.922.890	96.998.559.297
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	3.980.078.483	4.238.080.556
4 Phải trả người lao động	314		13.166.053.930	5.956.901.922
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	64.642.491	130.878.418
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	1.752.005.443	1.008.026.128
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	357.242.792	180.222.524
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	265.513.589.844	333.482.635.213
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.832.007.841	3.031.707.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115.189.763.397</b>	<b>174.649.890.059</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.432.100.000	4.432.100.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	110.757.663.397	170.217.790.059
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.025.532.647.319</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1.025.532.647.319</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.471.005.242	79.313.204.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.143.074.892	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.327.930.350	79.313.204.892
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.720.711.456.348</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng





Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	463.688.073.211	524.391.315.062	934.184.288.263	1.001.760.294.535
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	136.570.760	-	136.570.760	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	463.551.502.451	524.391.315.062	934.047.717.503	1.001.760.294.535
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	416.568.816.985	472.620.487.615	842.559.235.151	900.524.837.656
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.982.685.466	51.770.827.447	91.488.482.352	101.235.456.879
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	5.682.636.438	6.373.279.931	15.074.335.766	13.189.041.121
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	6.916.531.549	7.594.151.363	11.625.076.116	12.755.111.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.792.057.940	6.176.018.390	6.415.974.512	11.288.916.525
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	5.101.418.523	6.289.810.975	14.301.659.202	14.251.098.708
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	23.280.478.655	16.367.673.922	46.353.637.140	31.503.643.056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.366.893.177	27.892.471.118	34.282.445.660	55.914.644.559
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	3.944.342.103	2.747.179.670	7.095.590.238	5.375.451.511
12 Chi phí khác	32	VI.8	-	127.650.000	3.616.523	137.569.552
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.944.342.103	2.619.529.670	7.091.973.715	5.237.881.959
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.311.235.280	30.512.000.788	41.374.419.375	61.152.526.518
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	3.854.625.589	5.929.122.003	7.046.489.025	11.961.211.059
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-



17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
(60=50-51-52)

60

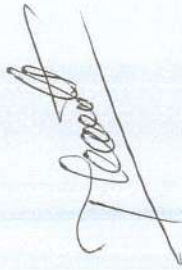
17.456.609.691

24.582.878.785

34.327.930.350

49.191.315.459

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND
			Năm 2024	Năm 2023	
			Lũy kế từ đầu năm		
			Năm 2024	Năm 2023	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.311.235.280	30.512.000.788	61.152.526.518
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.210.207.067	4.327.547.289	7.441.623.069
- Các khoản dự phòng	03		1.652.903.450	(506.217.521)	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.192.027.911	(201.239.258)	(201.239.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.837.789.885)	(2.128.733.808)	(3.603.487.011)
- Chi phí lãi vay	06		2.792.057.940	6.176.018.390	11.288.916.525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.320.641.763	38.179.375.880	75.572.122.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.392.711.197)	23.012.223.254	94.209.192.749
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.937.316.321)	119.528.808.827	51.801.994.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.849.061.211	(146.999.037.661)	(163.688.963.136)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85.236.779	354.318.782	702.683.971
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.899.973.221)	(6.094.157.845)	(11.282.464.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.191.863.436)	(6.032.089.056)	(14.232.013.332)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(184.500.000)	(219.335.000)	(234.835.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		20.648.575.578	21.730.107.181	32.847.718.441
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.964.640.240)	(38.560.229.909)	(146.456.898.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	190.000.000	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-	100.000.000.000
					3.000.000.000

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ đi vay
  2. Tiền trả nợ gốc vay
  3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)*
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ*
- Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)*

27	2.604.146.087	1.056.542.027	9.087.551.483	1.606.048.655
30	(1.360.494.153)	(37.313.687.882)	(99.643.330.481)	(141.569.850.255)
33	196.668.979.825	212.829.635.415	324.607.532.614	357.742.110.017
34	(329.553.425.631)	(181.940.978.128)	(452.036.704.645)	(269.537.849.135)
36	-	-	(41.170.130.000)	-
40	(132.884.445.806)	30.888.657.287	(168.599.302.031)	88.204.260.882
50	(113.596.364.381)	15.305.076.586	(214.625.636.916)	(20.517.870.932)
60	181.285.600.368	43.962.981.155	282.314.872.903	79.785.928.673
61	874.354	9.175.409	874.354	9.175.409
70	67.690.110.341	59.277.233.150	67.690.110.341	59.277.233.150

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>67.690.110.341</b>	<b>242.314.872.903</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.303.743.022</i>	<i>11.159.798.301</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>60.386.367.319</i>	<i>231.155.074.602</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	60.348.545.845	230.905.237.974
Tiền gửi ngân hàng USD	31.462.488	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.358.986	6.225.906
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.690.110.341</b>	<b>282.314.872.903</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ. Và Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,4%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.150.000.000</b>	-	<b>3.150.000.000</b>	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	-	<b>25.893.525.000</b>	-

**a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(\*) Tại thời điểm 30/6/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>96.501.953.193</b>	<b>(5.426.583.790)</b>	<b>90.642.824.505</b>	<b>(3.773.680.340)</b>
<b>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</b>				
Công ty Cổ phần Thiết Bị T&T	3.557.911.661	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	10.504.846.687	-	4.549.968.171	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.880.766.473	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	148.666.569	-	2.203.886.259	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.457.623.807	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.866.221.251	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.056.958.527	-	2.352.668.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	3.974.305.993	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	6.079.703.099	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	(1.740.665.575)	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.929.365.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	13.240.348.221	-	9.757.287.995	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	21.293.748.827	-	26.212.190.412	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>72.414.797.882</b>	<b>135.505.393.509</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	16.035.686.917	7.840.464.844
PANPHARMA GMBH	4.450.376.000	422.820.000
XL Laboratories PVT.,LTD	8.704.160.369	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	1.353.221.100	50.920.016.131
Hera Pharma Limited	5.656.284.250	345.432.240
Ind-Swift Limited	4.112.646.641	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	6.843.668.658	4.413.518.968
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-

**5. Phải thu khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.285.859.480</i>	-	<i>1.814.635.826</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.169.972.494	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	532.602.740	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.039.561.535	-	1.593.205.422	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	1.597.808.219	-	28.273.973	-
Các đối tượng khác	115.886.986	-	193.156.431	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>548.177.389</b>	-	<b>488.608.500</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	248.177.389	-	188.608.500	-
<b>Ký quỹ ký cược</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>6.407.042.500</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.241.079.369</b>	-	<b>8.710.286.826</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	4.061.553.007	-	-
Các đối tượng khác	2.040.378.707	76.794.492	2.190.606.867	77.661.527
<b>Cộng</b>	<b>9.708.662.289</b>	<b>4.282.078.499</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.287.868.320	-	98.772.700.590	-
Công cụ, dụng cụ	58.113.445	-	95.504.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	56.479.133.234	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hóa	234.128.428.471	-	195.113.520.591	-
<b>Cộng</b>	<b>398.953.543.470</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>354.127.091.182</b>	<b>(1.961.049.751)</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/06/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/06/2024	650.000.000	-	650.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/06/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.916.482.750
Chi phí nghiên cứu	4.931.771.325	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (1)	736.831.737.624	627.712.907.183
<b>Cộng</b>	<b>741.763.508.949</b>	<b>632.898.120.518</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/6/2024 là 16.182.074.053 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng).

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.389.083.291	1.514.730.505
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	762.041.155	994.889.783
<b>Cộng</b>	<b>2.151.124.446</b>	<b>2.509.620.288</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	343.141.306.440	
Mua trong kỳ	-	17.032.098.435	962.607.273	219.792.000	-	18.214.497.708	
Số dư ngày 30/06/2024	133.838.941.829	212.356.437.874	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	361.355.804.148	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358	202.282.263.395	
Khấu hao trong kỳ	2.002.392.612	5.885.431.711	303.757.137	26.170.668	54.910.314	8.272.662.442	
Số dư ngày 30/06/2024	82.187.439.871	118.130.439.574	5.369.523.365	4.448.679.355	418.843.672	210.554.925.837	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2024	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142	140.859.043.045	
Tại ngày 30/06/2024	51.651.501.958	94.225.998.300	4.688.372.113	214.567.112	20.438.828	150.800.878.311	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2024: 146.545.199.634 VND (Tại thời điểm 01/01/2024: 146.181.119.634 VND)



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>126.870.501.918</b>	<b>126.870.501.918</b>	<b>131.427.016.572</b>	<b>131.427.016.572</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.243.398.245	1.243.398.245	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.376.450.784	3.376.450.784	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.517.840.297	8.517.840.297	8.245.259.828	8.245.259.828
KPC Pharmaceuticals, Inc.	8.051.322.434	8.051.322.434	-	-
Allegens Healthcare Pte	7.788.624.480	7.788.624.480	64.856.700	64.856.700
XL Laboratories PVT.,Ltd	9.463.405.089	9.463.405.089	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech.,Ltd	13.999.960.800	13.999.960.800	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>165.452.922.890</b>	<b>96.998.559.297</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	34.624.543.925	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	48.516.110.019	7.689.770.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.179.906.581	295.278.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	4.835.626.646	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.456.200.884	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.428.757.778	18.585.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	9.015.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.090.027.297	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.725.000.001	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.060.404	20.485.475	13.563.890	13.981.989
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	36.739.907.945	36.739.907.945	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.217.799.197	7.046.489.025	6.409.662.633	3.854.625.589
Thuế Thu nhập cá nhân	1.013.220.955	2.122.898.777	3.024.648.827	111.470.905
Thuế tài nguyên		11.563.200	11.563.200	
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế đất	-	1.821.131.951	1.821.131.951	-
<b>Cộng</b>	<b>4.238.080.556</b>	<b>47.782.476.373</b>	<b>48.040.478.446</b>	<b>3.980.078.483</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	3.139.019.404	3.098.789.841	352.512
Các loại thuế khác	13.360.917	130.498.988	130.806.971	13.668.900
<b>Cộng</b>	<b>676.798.821</b>	<b>3.269.518.392</b>	<b>3.229.596.812</b>	<b>636.877.241</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi vay phải trả	64.642.491	130.878.418
<b>Cộng</b>	<b>64.642.491</b>	<b>130.878.418</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.752.005.443	1.008.026.128
<b>Cộng</b>	<b>1.752.005.443</b>	<b>1.008.026.128</b>

**17. Phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>357.242.792</b>	<b>180.222.524</b>
Các khoản bảo hiểm	30.851.230	73.353.093
Phải trả, phải nộp khác	326.391.562	106.869.431
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.432.100.000</b>	<b>4.432.100.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.432.100.000
<b>Cộng</b>	<b>4.789.342.792</b>	<b>4.612.322.524</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. Vay**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	265.513.589.844	265.513.589.844	281.854.659.276	349.823.704.645	333.482.635.213	333.482.635.213	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	46.480.071.345	46.480.071.345	46.480.071.345	44.022.287.901	44.022.287.901	44.022.287.901	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	109.255.297.347	109.255.297.347	123.747.515.647	63.520.442.363	49.028.224.063	49.028.224.063	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	34.794.825.625	34.794.825.625	44.509.350.875	32.158.039.883	22.443.514.633	22.443.514.633	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	9.908.392.947	9.908.392.947	34.219.226.579	154.509.360.065	130.198.526.433	130.198.526.433	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000	
Vay cá nhân (6)	65.075.002.580	65.075.002.580	32.898.494.830	51.034.824.433	83.211.332.183	83.211.332.183	
<b>b) Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059	
	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059	
<b>Cộng</b>	<b>376.271.253.241</b>	<b>376.271.253.241</b>	<b>324.607.532.614</b>	<b>452.036.704.645</b>	<b>503.700.425.272</b>	<b>503.700.425.272</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLB/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,033% đến 0,4%/tháng là các cá nhân khác.

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc một nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế tiếp (và bao gồm) ngày cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư báo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Dợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.



**CÔNG TY CP DUỆC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>118.103.316.430</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.667.616.054</b>	<b>763.778.493.101</b>	
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tăng vốn góp CSH từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	160.395.039.383	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-	
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	823.417.730.000	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>79.313.204.892</b>	<b>1.023.411.697.993</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.327.930.350	34.327.930.350	
Chi cổ tức (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)	
<b>Số dư ngày 30/06/2024</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>72.471.005.242</b>	<b>1.016.569.498.343</b>	

(\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 VND lên 823.417.730.000 VND tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng mệnh giá 84.000.000.000 VND, tương đương với 8.400.000 cổ phần, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 VND.

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 VND tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất được phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 VND;

2. Tái cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 VND.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Đến ngày 30/6/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã thực hiện sử dụng số tiền là 124.619.381.304 VND, chi tiết như sau:

- Chi phí tư vấn phát hành với số tiền là 280.000.000 VND;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền là 22.126.381.304 VND;
- Tài cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG với số tiền là 102.213.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	283.636.370.000	308.636.370.000
<b>Cộng</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>823.417.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	475.329.450.000
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	739.417.730.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>41.170.130.000</b>	<b>475.329.450.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

*f) Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

*Ngoại tệ các loại*

	30/06/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.247,38	10.145,83
Euro (EUR)	238,88	238,76

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	145.890.827.610	152.852.137.255
Doanh thu bán hàng hóa	317.797.245.601	371.539.177.807
<b>Cộng</b>	<b>463.688.073.211</b>	<b>524.391.315.062</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	136.570.760	-
<b>Cộng</b>	<b>136.570.760</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	145.754.256.850	152.852.137.255
Doanh thu thuần bán hàng hóa	317.797.245.601	371.539.177.807
<b>Cộng</b>	<b>463.551.502.451</b>	<b>524.391.315.062</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	107.783.059.651	110.715.377.087
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	308.785.757.334	361.905.110.528
<b>Cộng</b>	<b>416.568.816.985</b>	<b>472.620.487.615</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Cộng	5.682.636.438	6.373.279.931

**6. Chi phí tài chính**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Cộng	6.916.531.549	7.594.151.363

**7. Thu nhập khác**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Cộng	3.944.342.103	2.747.179.670

**8. Chi phí khác**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Cộng	-	127.650.000

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.101.418.523	6.289.810.975
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.462.226.865	17.785.012.311
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	(181.748.210) (181.748.210)	(1.417.338.389) (1.417.338.389)
Cộng	28.381.897.178	22.657.484.897

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.854.625.589	5.929.122.003

**III. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

Người lập



Hoàng Thành

Kê toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng